

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ IA RONG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO TIẾN ĐỘ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

(kèm theo Báo cáo số:52/BC-UBND, ngày 26/5/2021 của UBND xã Ia Rong)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH huyện giao 2021	TH 6 tháng đầu năm 2021	Tỷ lệ %
A	Trồng trọt				
	Tổng DT gieo trồng	Ha	1,115.88	986.88	88.44
	Tổng Sản lượng LT	Tấn	1,742.0	360.5	20.7
	Trong đó: Thóc		777.0	360.5	46.4
I	Cây lương thực	Ha	350.0	260.0	74.3
1	Lúa tổng số		155.0	70.0	45.2
	Năng suất	Tạ/ha	50.1		0.0
	Sản lượng	Tấn	777.0		0.0
a	Lúa Đông xuân	Ha	70.0	70.0	100.0
	Năng suất	Tạ/ha	51.5	51.5	100.0
	Sản lượng	Tấn	360.5	360.5	100.0
b	Lúa nước vụ mùa	Ha	85.0		0.0
	Năng suất	Tạ/ha	49.0		0.0
	Sản lượng	Tấn	416.5		0.0
c	Lúa dổi	Ha			
	Năng suất	Tạ/ha			
	Sản lượng	Tấn	0.0	0.0	
2	Ngô cả năm	Ha	195.0	190.0	97.4
	Năng suất	Tạ/ha	49.5		0.0
	Sản lượng	Tấn	965.0		0.0
	Trong đó: Ngô lai	Ha	190.00	190.00	100.0
	Năng suất	Tạ/ha	49.5		0.0
	Sản lượng	Tấn	940.5		0.0
	Ngô địa phương		5.00		0.0
	Năng suất	Tạ/ha	49.0		0.0
	Sản lượng	Tấn	24.5		0.0
II	Cây có củ	Ha	103.0	103.0	100.0
1	Sắn	Ha	75.0	75.0	100.0
	Năng suất	Tạ/ha	182.5		0.0
	Sản lượng	Tấn	1,368.8		0.0
2	Khoai các loại	Ha	28.0	28.0	100.0
	Năng suất	Tạ/ha	90.0		0.0
	Sản lượng	Tấn	252.0		0.0
III	Cây thực phẩm	Ha	154.0	145.0	94.2
1	Đậu các loại	Ha	60.0	60.0	100.0
	Năng suất	Tạ/ha	7.1		0.0

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH huyện giao 2021	TH 6 tháng đầu năm 2021	Tỷ lệ %
	Sản lượng	Tấn	42.60		0.0
2	Rau các loại	Ha	94.0	85.0	90.4
	Năng suất	Tạ/ha	119.0	119.0	100.0
	Sản lượng	Tấn	1,118.6	1,011.5	90.4
IV	Cây CNNN	Ha	55.0	25.0	45.5
1	Lạc cả năm	Ha	52.0	22.0	42.3
	Năng suất	Tạ/ha	15.0		0.0
	Sản lượng	Tấn	78.0		0.0
2	Cây Mía	Ha	3.0	3.0	100.0
	Năng suất	Tạ	600.0		0.0
	SL	Tấn	180.00		0.0
V	Cây hàng năm khác	Ha	32.5	32.5	100.0
1	Dừa hấu	ha			
	Năng suất	tạ/ha			
	Sản lượng	tấn			
2	Cỏ chăn nuôi	Ha	15.0	15.0	100.0
	Năng suất	Tạ/ha	1,135.0		0.0
	Sản lượng	Tấn	1,702.5		0.0
3	Ớt	Ha	3.5	3.5	100.0
	Năng suất	Tạ/ha	145.0		0.0
	Sản lượng	Tấn	50.8		0.0
4	Cây khác (gừng, sả,...)	Ha	14.0	14.0	100.0
	Năng suất	Tạ/ha	112.0	110.0	98.2
	Sản lượng	Tấn	156.8	154.0	98.2
VI	Cây CNDN	Ha	302.3	302.3	100.0
1	Hồ tiêu	Ha	88.3	88.3	100.0
	Trồng mới	Ha	1.0	0.0	0.0
	Trong đó tái canh		0.0	0.0	
	Chăm sóc XDCB	Ha	0.0	1.0	
	DT Kinh doanh	Ha	87.3	87.3	100.0
	Năng suất	Tạ/ha	29.90	28.90	96.7
	Sản lượng tiêu đen	Tấn	261.1	252.3	96.7
*	Hồ tiêu ND		88.3	88.3	100.0
	trồng mới		1.00	0.00	0.0
	Tái canh				
	KTCB			1.00	
	kinh doanh		87.31	87.31	100.0
	Năng suất	Tạ/ha	29.90	28.90	96.7
	SL	Tấn	261.1	252.3	96.7

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH huyện giao 2021	TH 6 tháng đầu năm 2021	Tỷ lệ %
2	Cà phê tổng số	Ha	214.0	214.0	100.0
	Trồng mới	Ha	2.0	0.0	0.0
	Tái canh		1.0	0.0	0.0
	Chăm sóc XDCB	Ha	5.0	7.0	140.0
	Kinh doanh	Ha	207.0	207.0	100.0
	Năng suất	Tạ/ha	0	0	
	Sản lượng nhân	Tấn	0	0	
*	Cà phê ND	Ha	214.0	214.0	100.0
	Trồng mới	Ha	2.0	0.0	0.0
	Trong đó tái canh		1.0	0.0	0.0
	Chăm sóc XDCB	Ha	5.0	7.0	140.0
	Kinh doanh	Ha	207.0	207.0	100.0
	Năng suất	Tạ/ha			
	Sản lượng nhân	Tấn	0	0	
VII	Cây ăn quả	ha	106.0	106.0	100.0
	Tr dó: trồng mới	ha	5.0	5.0	100.0
VIII	Cây dược liệu (Đ.lăng, nghệ...)	ha	10.00	10.00	100.0
	Trồng mới	ha	1.0	1.0	100.0
IX	Cây dâu tằm	ha	3.00	3.00	100.0
	Năng suất kén	tạ/ha	24.0	24.0	100.0
	Sản lượng	tấn	7.2	7.2	100.0
D	Trồng cây phân tán	ha	0.07	0.07	100.0
E	CHĂN NUÔI		5,288	4,878	92.2
-	Đàn trâu tổng số	Con			
-	Đàn bò tổng số	Con	1,948	1,325	68.0
-	Đàn heo tổng số	Con	2,540	2,540	100.0
	Đàn dê	Con	800	1,013	126.6
*	Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	355.7	334.9	94.2
	- Thịt trâu hơi		0.0	0.0	
	- Thịt bò hơi	Tấn	83.76	56.98	68.0
	- Thịt heo hơi	Tấn	249.20	250.20	100.4
	- Thịt dê hơi	Tấn	19.20	24.31	126.6
-	Gia cầm	Con	4,312	4,213	97.7
*	Sản lượng thịt gia cầm	Tấn	3.53	3.44	97.7
E	THỦY SẢN				
1	Tổng diện tích	Ha	1.0	1.0	100.0
-	Diện tích nuôi trồng	Ha			
-	Diện tích khai thác TN	Ha			
2	Tổng sản lượng	Tấn	2.00	2.00	100.0
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn			

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH huyện giao 2021	TH 6 tháng đầu năm 2021	Tỷ lệ %
-	Sản lượng Khai thác	Tấn			